

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2022

V/v: “xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Tùng

Bà Lê Thị Mỹ Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý số: 473/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc “xin ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 04 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Phan Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2/ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

(Nguyên đơn anh Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn chị L vắng mặt lần 02 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021 nguyên đơn anh Phan Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Anh và chị L cưới nhau vào năm 2017, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An vào năm 2017. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống làm tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải được nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Nay xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh xin ly hôn với chị L.

Về con chung: không có

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có dư một số tiền gửi ngân hàng được 286.000.000đ, khi vợ chồng thỏa thuận ly hôn thì chia đôi mỗi người được là 143.000.000đ đã chia xong. Đối với việc chị L yêu cầu chia đôi tài sản chung là 2.000.000.000đ là không có nên anh không đồng ý, vì năm 2020 anh có nói sẽ thành lập công ty thương mại 02 thành viên là 02 vợ chồng với vốn điều lệ là 2.000.000.000đ để xin được cấp giấy phép kinh doanh, số tiền 2.000.000.000đ là ghi trên hồ sơ đăng ký, thực tế vợ chồng không có số tiền đó nên anh không đồng ý yêu cầu chia đôi 2.000.000đ của chị L.

Về nợ chung: Không có.

Tại tự khai ngày 06/01/2022, biên bản hòa giải ngày 07/01/2022 bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Đ cưới nhau vào năm 2017, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện N, tỉnh Long An vào năm 2017. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống làm tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải được nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nhưng chia tài sản chung rõ ràng thì chị mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có tiết kiệm dư một số tiền là 286.000.000đ, khi vợ chồng ly thân đã chia mỗi người 143.000.000đ xong. Năm 2021 anh Đ nói thành lập công ty 02 thành viên là 2 vợ chồng, anh Đ là người góp 70% tương đương 1.400.000.000đ, chị ký góp 30% tương đương 600.000.000đ, tổng vốn điều lệ là 2.000.000.000đ, tiền bạc là do anh Đ lo, chị không có biết số tiền 2.000.000.000đ ở đâu có, công ty đã được cấp giấy phép và đã hoạt động gần năm nhưng thu chi, tiền bạc anh Đ quản lý chị không biết. Nay chị yêu cầu chia tài sản chung là 2.000.000.000đ đã góp khi thành lập công ty, mỗi người 1.000.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: anh Phan Nguyễn Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị L cưới nhau vào năm 2017, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An vào ngày 04/7/2017. Do đó, hôn nhân của anh Đ và chị L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên mâu thuẫn, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, trong thời gian ly thân thì hai bên cũng không thể hòa giải hàn gắn được. Nay anh Đ xác định không còn tình cảm và không thể hàn gắn nên anh yêu cầu xin ly hôn với chị L, chị L cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nhưng do tài sản chung chưa chia rõ ràng nên chị không đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân của anh Đ và chị L đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của anh Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[2] Về con chung: không có.

[3] Về tài sản chung: Phía anh Đ cho rằng tài sản chung được 286.000.000đ, khi vợ chồng thỏa thuận ly hôn thì chia đôi mỗi người được là 143.000.000đ đã chia xong nên tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía chị L thì cho rằng ngoài số tiền 286.000.000đ đã chia thì vợ chồng có thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên với số tiền 2.000.000.000đ nên chị yêu cầu anh Đ chia cho chị 1.000.000.000đ. Qua yêu cầu của chị L thì Tòa án có ra thông báo cho chị L cung cấp chứng cứ chứng minh vợ chồng có tiền mặt là 2.000.000.000đ vào năm 2021 để thành lập công ty, làm đơn yêu cầu chia và nộp tiền tạm ứng cho yêu cầu chia nhưng chị L không thực hiện và từ buổi hòa giải ngày 07/01/2022 đến nay tòa án triệu tập chị L nhiều lần để hòa giải và để xét xử thì chị L đều vắng không đến nên HĐXX không xem xét. Chị L có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn khi cần bằng vụ kiện khác.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn anh Đ phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Nguyễn Ngọc Đ với chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn anh Đ phải nộp. Anh Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003615 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân anh Đ đã nộp xong

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã N (Đức Hòa, Long An);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Đặng Mộng Tuyền